|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: 11/2024/TT-BLĐTBXH | *Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2024* |

**THÔNG TƯ**

HƯỚNG DẪN XẾP HẠNG MỘT SỐ LOẠI HÌNH ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC NGÀNH, LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, NGƯỜI CÓ CÔNG VÀ XÃ HỘI

*Căn cứ Nghị định số**[62/2022/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Nghi-dinh-62-2022-ND-CP-nhiem-vu-quyen-han-va-co-cau-to-chuc-cua-Bo-Lao-dong-529147.aspx" \t "_blank) ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;*

*Căn cứ Nghị định số**[120/2020/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-120-2020-ND-CP-thanh-lap-to-chuc-lai-giai-the-don-vi-su-nghiep-cong-lap-379357.aspx" \t "_blank) ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số**[204/2004/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Nghi-dinh-204-2004-ND-CP-che-do-tien-luong-doi-voi-can-bo-cong-chuc-vien-chuc-luc-luong-vu-trang-52629.aspx" \t "_blank) ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số**[117/2016/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-117-2016-ND-CP-sua-doi-204-2004-ND-CP-tien-luong-can-bo-cong-vien-chuc-luc-luong-vu-trang-318278.aspx" \t "_blank) ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số**[204/2004/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Nghi-dinh-204-2004-ND-CP-che-do-tien-luong-doi-voi-can-bo-cong-chuc-vien-chuc-luc-luong-vu-trang-52629.aspx" \t "_blank) ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Quyết định số**[181/2005/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Quyet-dinh-181-2005-QD-TTg-phan-loai-xep-hang-to-chuc-su-nghiep-dich-vu-cong-lap-2346.aspx" \t "_blank) ngày 19 tháng 7 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định về phân loại, xếp hạng các tổ chức sự nghiệp, dịch vụ công lập;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ;*

*Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư hướng dẫn xếp hạng một số loại hình đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực lao động, người có công và xã hội.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định về:

a) Xếp hạng một số loại hình đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực lao động, người có công và xã hội bao gồm: khung xếp hạng, tiêu chí xếp hạng, trường hợp, hồ sơ, thẩm quyền xếp hạng đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực lao động, người có công và xã hội;

b) Mức phụ cấp chức vụ lãnh đạo, quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực lao động, người có công và xã hội.

2. Thông tư này áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực lao động, người có công và xã hội sau đây:

a) Cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công;

b) Cơ sở trợ giúp xã hội;

c) Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em;

d) Cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng;

đ) Đơn vị hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;

e) Trung tâm dịch vụ việc làm;

g) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực quan hệ lao động.

**Điều 2. Khung xếp hạng các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực lao động, người có công và xã hội**

Khung xếp hạng đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực lao động, người có công và xã hội gồm 04 hạng: Hạng I, Hạng II, Hạng III, Hạng IV.

**Điều 3. Tiêu chí xếp hạng**

1. Các nhóm tiêu chí xếp hạng:

a) Nhóm tiêu chí I về vị trí, chức năng, nhiệm vụ;

b) Nhóm tiêu chí II về hiệu quả, chất lượng công việc;

c) Nhóm tiêu chí III về cơ sở vật chất, trang thiết bị;

d) Nhóm tiêu chí IV về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

2. Tiêu chí cụ thể và mức điểm quy định tại các phụ lục ban hành kèm theo Thông tư:

a) Phụ lục I: Bảng tiêu chí và điểm xếp hạng cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công.

b) Phụ lục II: Bảng tiêu chí và điểm xếp hạng cơ sở trợ giúp xã hội.

c) Phụ lục III: Bảng tiêu chí và điểm xếp hạng cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em.

d) Phụ lục IV: Bảng tiêu chí và điểm xếp hạng cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng.

đ) Phụ lục V: Bảng tiêu chí và điểm xếp hạng đơn vị hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động.

e) Phụ lục VI: Bảng tiêu chí và điểm xếp hạng trung tâm dịch vụ việc làm.

g) Phụ lục VII: Bảng tiêu chí và điểm xếp hạng đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực quan hệ lao động.

3. Điểm số của từng hạng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **XẾP HẠNG** | | | |
| **Hạng I** | **Hạng II** | **Hạng III** | **Hạng IV** |
| Điểm xếp hạng | Từ 90 đến 100 điểm | Từ 70 đến dưới 90 điểm | Từ 50 đến dưới 70 điểm | Dưới 50 điểm |

4. Phương pháp tính điểm

a) Tính điểm theo từng tiêu chí cụ thể trong Bảng tiêu chí và điểm xếp hạng ban hành kèm theo Thông tư, không vận dụng điểm trung gian, không tính điểm khi các số liệu chưa hoàn chỉnh;

b) Việc xem xét hồ sơ đề nghị xếp hạng căn cứ các tài liệu, số liệu thống kê minh chứng các tiêu chí và kiểm tra thực tế tại đơn vị (lấy số liệu của 02 năm trước liền kề năm đề nghị xếp hạng và các tài liệu kế hoạch thực hiện của năm đề nghị xếp hạng, trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh thì việc cung cấp số liệu do cấp có thẩm quyền công nhận xếp hạng xem xét, quyết định; minh chứng tiêu chí đề tài nghiên cứu khoa học lấy số liệu trong thời gian giữ hạng đơn vị).

**Điều 4. Trường hợp, hồ sơ, thẩm quyền và thời hạn xếp hạng**

1. Trường hợp xếp hạng:

a) Xếp hạng lần đầu áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực lao động, người có công và xã hội mới thành lập hoặc chưa được xếp hạng;

b) Xếp lại hạng áp dụng đối với trường hợp:

- Hết thời hạn giá trị của quyết định xếp hạng;

- Vẫn trong thời hạn giá trị của quyết định xếp hạng nhưng đơn vị có sự thay đổi các tiêu chí xếp hạng (lên hạng hoặc xuống hạng).

2. Hồ sơ đề nghị xếp hạng (bao gồm cả trường hợp xếp lại hạng):

a) Văn bản đề nghị xếp hạng của đơn vị;

b) Bảng chấm điểm các nhóm tiêu chí theo quy định;

c) Các tài liệu, số liệu thống kê minh chứng điểm số đạt được;

d) Các tài liệu khác có liên quan.

3. Thẩm quyền quyết định xếp hạng:

a) Bộ, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định xếp hạng các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực lao động, người có công và xã hội thuộc thẩm quyền quản lý và gửi báo cáo xếp hạng về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ;

b) Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực lao động, người có công và xã hội khác chưa có hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức thì cấp có thẩm quyền quyết định thành lập đơn vị xem xét, quyết định xếp hạng đơn vị theo thẩm quyền.

4. Quyết định xếp hạng có giá trị trong 05 năm (60 tháng) kể từ ngày quyết định xếp hạng có hiệu lực.

**Điều 5. Phụ cấp chức vụ lãnh đạo, quản lý**

1. Phụ cấp chức vụ lãnh đạo, quản lý

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chức danh** | **Hệ số phụ cấp chức vụ** | | | |
| **Hạng** **I** | **Hạng** **II** | **Hạng** **III** | **Hạng** **IV** |
| 1 | Giám đốc | 0,7 | 0,6 | 0,5 | 0,3 |
| 2 | Phó Giám đốc | 0,5 | 0,4 | 0,3 | 0,2 |
| 3 | Trưởng phòng và tương đương | 0,3 | 0,25 | 0,20 | 0,15 |
| 4 | Phó trưởng phòng và tương đương | 0,25 | 0,20 | 0,15 | 0,10 |

2. Đối với đơn vị sự nghiệp thuộc Cục thuộc Bộ, phụ cấp chức vụ lãnh đạo, quản lý thực hiện theo quy định tại Nghị định số [117/2016/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-117-2016-ND-CP-sua-doi-204-2004-ND-CP-tien-luong-can-bo-cong-vien-chuc-luc-luong-vu-trang-318278.aspx" \t "_blank) ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [204/2004/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Nghi-dinh-204-2004-ND-CP-che-do-tien-luong-doi-voi-can-bo-cong-chuc-vien-chuc-luc-luong-vu-trang-52629.aspx" \t "_blank) ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

**Điều 6. Quy định chuyển tiếp**

1. Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực lao động, người có công và xã hội đã được xếp hạng, xếp lại hạng theo quy định tại Thông tư số [18/2006/TT-BLĐTBXH](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Thong-tu-18-2006-TT-BLDTB-huong-dan-xep-hang-loai-hinh-don-vi-su-nghiep-cong-lap-thuoc-nganh-lao-dong-thuong-binh-xa-hoi-15770.aspx" \t "_blank) ngày 28 tháng 11 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xếp hạng một số loại hình đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành lao động, thương binh và xã hội và quyết định xếp hạng vẫn có giá trị hiệu lực thì được tiếp tục thực hiện cho đến khi hết thời hạn giá trị của quyết định xếp hạng đó.

2. Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực lao động, người có công và xã hội đã gửi hồ sơ đề nghị xếp hạng đến cấp có thẩm quyền quyết định xếp hạng đơn vị sự nghiệp công lập trước ngày Thông tư này có hiệu lực, nhưng chưa được cơ quan hoặc người có thẩm quyền ra quyết định xếp hạng đơn vị sự nghiệp công lập thì phải rà soát, hoàn chỉnh lại hồ sơ đề nghị xếp hạng cho phù hợp với quy định tại Thông tư này và gửi lại hồ sơ đã chỉnh sửa cho cấp có thẩm quyền quyết định xếp hạng đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

3. Phụ cấp chức vụ lãnh đạo, quản lý quy định tại Điều 5 được áp dụng cho đến khi thực hiện chính sách tiền lương theo Nghị quyết số [27-NQ/TW](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Nghi-quyet-27-NQ-TW-2018-cai-cach-chinh-sach-tien-luong-doi-voi-can-bo-cong-chuc-vien-chuc-382336.aspx" \t "_blank) ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp.

**Điều 7. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2024. Thông tư số [18/2006/TT-BLĐTBXH](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Thong-tu-18-2006-TT-BLDTB-huong-dan-xep-hang-loai-hinh-don-vi-su-nghiep-cong-lap-thuoc-nganh-lao-dong-thuong-binh-xa-hoi-15770.aspx" \t "_blank) ngày 28 tháng 11 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xếp hạng một số loại hình đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành lao động, thương binh và xã hội hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

**Điều 8. Trách nhiệm thực hiện**

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc xếp hạng đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực lao động, người có công và xã hội thuộc thẩm quyền quản lý.

2. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm tổ chức triển khai Thông tư này và phải lập hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định xếp hạng đơn vị chậm nhất 90 ngày trước khi quyết định xếp hạng hết giá trị.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các Bộ, ngành, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để được hướng dẫn hoặc xem xét, giải quyết./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; - Văn phòng Tổng Bí thư; Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Chính phủ; Văn phòng Quốc hội, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Kiểm toán Nhà nước; - Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - HĐND, UBND, Sở LĐTBXH, Sở Nội vụ, Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; - Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể; - Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp); - Công báo; Cổng TTĐT Chính phủ; - Bộ LĐTBXH: Bộ trưởng, các Thứ trưởng và các đơn vị có liên quan; - Cổng TTĐT Bộ LĐTBXH; - Lưu: VT, VTCCB(Thúy 10). | **KT. BỘ TRƯỞNG THỨ TRƯỞNG     Lê Văn Thanh** |

**PHỤ LỤC I**

BẢNG TIÊU CHÍ VÀ ĐIỂM XẾP HẠNG CƠ SỞ NUÔI DƯỠNG, ĐIỀU DƯỠNG NGƯỜI CÓ CÔNG  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BLĐTBXH ngày 31tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1** | **Vị trí, chức năng, nhiệm vụ** | **40 điểm** |
| ***1.1*** | ***Nhiệm vụ*** | ***10 điểm*** |
| - | Từ 70 % số đối tượng quản lý phải điều trị | 10 điểm |
| - | Từ 50% đến dưới 70% số đối tượng quản lý phải điều trị | 8 điểm |
| - | Từ 30% đến dưới 50% số đối tượng quản lý phải điều trị | 6 điểm |
| - | Dưới 30% số đối tượng quản lý phải điều trị | 4 điểm |
| ***1.2*** | ***Loại đối tượng do đơn vị phục vụ*** | ***5 điểm*** |
| - | Thương bệnh binh nặng | 5 điểm |
| - | Đối tượng khác | 3 điểm |
| ***1.3*** | ***Quy mô, nội dung hoạt động*** | ***25 điểm*** |
| *1.3.1* | *Số lượng đối tượng* | *15 điểm* |
| a) | Điều trị, nuôi dưỡng tại chỗ |  |
| - | Từ 150 đối tượng trở lên | 15 điểm |
| - | Từ 110 đến dưới 150 đối tượng | 12 điểm |
| - | Từ 70 đến dưới 110 đối tượng | 9 điểm |
| - | Dưới 70 đối tượng | 7 điểm |
| b) | Điều dưỡng luân phiên |  |
| - | Từ 3000 lượt người trở lên | 15 điểm |
| - | Từ 2300 đến dưới 3000 lượt người | 12 điểm |
| - | Từ 1600 đến dưới 2300 lượt người | 9 điểm |
| - | Dưới 1600 lượt người | 6 điểm |
| c) | Điều trị, nuôi dưỡng tại chỗ và điều dưỡng luân phiên | 15 điểm |
| - | Điều trị, nuôi dưỡng từ 150 đối tượng trở lên và điều dưỡng luân phiên từ 3000 lượt người trở lên | 15 điểm |
| - | Điều trị, nuôi dưỡng từ 70 đến dưới 110 đối tượng và điều dưỡng luân phiên từ 1600 đến dưới 2300 lượt người | 9 điểm |
| - | Điều trị, nuôi dưỡng dưới 70 đối tượng và điều dưỡng luân phiên dưới 1600 lượt người | 7 điểm |
| *1.3.2* | *Nội dung hoạt động* | *10 điểm* |
| - | Chuyên khoa | 10 điểm |
| - | Đối tượng tổng hợp, kèm thương tật, bệnh mãn tính phải xử lý thường xuyên | 8 điểm |
| - | Có điều trị thông thường | 6 điểm |
| - | Còn lại | 4 điểm |
| **2** | **Hiệu quả, chất lượng công việc** | **40 điểm** |
| ***2.1*** | ***Hoạt động điều trị*** | ***10 điểm*** |
| - | Có tổ chức khoa, phòng điều trị, có hệ thống cấp cứu trực 3 cấp, giải quyết 80% diễn biến bệnh trở lên tại đơn vị | 10 điểm |
| - | Giải quyết từ 60% đến dưới 80% diễn biến bệnh tại đơn vị | 8 điểm |
| - | Giải quyết từ 40% đến dưới 60% diễn biến bệnh tại đơn vị | 6 điểm |
| - | Giải quyết dưới 40% bệnh trở xuống tại đơn vị | 4 điểm |
| ***2.2*** | ***Chế độ chăm sóc***(Số đối tượng được chăm sóc toàn diện): | ***10 điểm*** |
| - | Trên 100 đối tượng | 10 điểm |
| - | Từ 65 đối tượng đến dưới 100 đối tượng | 8 điểm |
| - | Từ 30 đối tượng đến dưới 65 đối tượng | 6 điểm |
| - | Dưới 30 đối tượng | 4 điểm |
| ***2.3*** | ***Chế độ nuôi dưỡng*** | ***10 điểm*** |
| - | Bếp ăn tập thể phục vụ trên 100 đối tượng | 10 điểm |
| - | Bếp ăn tập thể phục vụ từ 70 đến dưới 100 đối tượng | 7 điểm |
| - | Bếp ăn tập thể phục vụ từ 50 đến dưới 70 đối tượng | 5 điểm |
| - | Bếp ăn tập thể phục vụ dưới 50 đối tượng | 3 điểm |
| ***2.4*** | ***Hoạt động khác*** | ***10 điểm*** |
| - | Dược có chế biến thuốc, có cận lâm sàng | 3 điểm |
| - | Đạt trên 50% yêu cầu trên | 2 điểm |
| - | Đạt dưới 50% yêu cầu trên | 1 điểm |
| - | Tổ chức phục hồi chức năng, văn hoá, thể thao: | 5 điểm |
| + | Thực hiện đầy đủ | 5 điểm |
| + | Thực hiện chưa đầy đủ | 3 điểm |
| + | Chưa thực hiện | 1 điểm |
| - | Có tổ chức lao động, sản xuất cải thiện đời sống | 2 điểm |
| **3** | **Cơ sở vật chất, trang thiết bị** | **10 điểm** |
| ***3.1*** | ***Tổng trị giá tài sản*** | ***3 điểm*** |
| - | Trên 20 tỷ đồng | 3 điểm |
| - | Từ 10 tỷ đồng đến dưới 20 tỷ đồng | 2 điểm |
| - | Dưới 10 tỷ đồng | 1 điểm |
| ***3.2*** | **Phòng khám, phòng cấp cứu, phòng tập, dụng cụ phục hồi chức năng** | ***3 điểm*** |
| - | Đủ trang thiết bị | 3 điểm |
| - | Không đủ các điều kiện trên | 2 điểm |
| ***3.3*** | ***Các khoa phòng xây dựng liên hoàn, có bảng tên đơn vị*** | ***2 điểm*** |
| - | Đủ các điều kiện trên | 2 điểm |
| - | Không đủ các điều kiện trên | 1 điểm |
| ***3.4*** | ***Có môi trường cây xanh, cảnh quan tốt, có hàng rào ngăn cách, cổng xây, có nước sạch, hệ thống vệ sinh*** | ***2 điểm*** |
| - | Đủ điều kiện trên | 2 điểm |
| - | Không đủ điều kiện trên | 1 điểm |
| **4** | **Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ** | **10 điểm** |
| ***4.1*** | ***Viên chức lãnh đạo có trình độ đại học trở lên*** | ***5 điểm*** |
| - | Trên 80% | 5 điểm |
| - | Từ 60% đến dưới 80% | 4 điểm |
| - | Từ 40% đến dưới 60% | 3 điểm |
| - | Dưới 40% | 2 điểm |
| ***4.2*** | ***Viên chức chuyên môn có trình độ trung cấp trở lên*** | ***5 điểm*** |
| - | Trên 60% | 5 điểm |
| - | Từ 50% đến dưới 60% | 4 điểm |
| - | Từ 30% đến dưới 50% | 3 điểm |
| - | Dưới 30% | 2 điểm |

**PHỤ LỤC II**

BẢNG TIÊU CHÍ VÀ ĐIỂM XẾP HẠNG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BLĐTBXH ngày 31tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1** | **Vị trí, chức năng, nhiệm vụ** | **50 điểm** |
| ***1.1*** | ***Chức năng*** | ***20 điểm*** |
| *a)* | *Cung cấp các dịch vụ khẩn cấp* | *3 điểm* |
| **-** | Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp | 1 điểm |
| **-** | Đánh giá các nhu cầu của đối tượng; sàng lọc và phân loại đối tượng | 1 điểm |
| **-** | Bảo đảm sự an toàn và đáp ứng các nhu cầu khẩn cấp của đối tượng | 1 điểm |
| *b)* | *Tham vấn, trị liệu rối nhiễu tâm trí, khủng hoảng tâm lý và phục hồi thể chất cho đối tượng* | *2 điểm* |
| *c)* | *Tư vấn và trợ giúp đối tượng thụ hưởng các chính sách trợ giúp xã* *hội* | *2 điểm* |
| *d)* | *Xây dựng kế hoạch can thiệp và trợ giúp đối tượng; giám sát và rà soát lại các hoạt động can thiệp, trợ giúp và điều chỉnh kế hoạch* | *3 điểm* |
| *đ)* | *Tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện đặc biệt khó khăn, không tự lo được cuộc sống và* *không có điều kiện sinh sống tại gia đình, cộng đồng* | *3 điểm* |
| *e)* | *Tổ chức hoạt động phục hồi chức năng, trợ giúp các đối tượng trong các hoạt động tự quản, văn hóa, thể thao, các hoạt động khác phù hợp với lứa tuổi và sức khỏe của từng nhóm đối tượng lao động sản xuất theo quy định của pháp luật* | *2 điểm* |
| *g)* | *Thực hiện các biện pháp phòng ngừa đối tượng rơi vào hoàn cảnh khó khăn và bị xâm hại, bạo lực, ngược đãi* | *2 điểm* |
| *h)* | *Phát triển cộng đồng* | *3 điểm* |
| - | Liên hệ với người dân, chính quyền các cấp trong việc xác định các vấn đề của cộng đồng để xây dựng chương trình, kế hoạch trợ giúp cộng đồng | 1 điểm |
| - | Đề xuất chính sách với các cơ quan có thẩm quyền | 1 điểm |
| - | Xây dựng mạng lưới nhân viên, tình nguyện viên công tác xã hội | 1 điểm |
| ***1.2*** | ***Thực hiện nhiệm vụ chăm sóc đối tượng*** | ***30 điểm*** |
| - | Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật về trợ giúp xã hội |  |
| + | Dưới 18 tháng tuổi | Số đối tượng x 0,4 điểm/đối tượng |
| + | Từ 18 tháng tuổi đến dưới 6 tuổi | Số đối tượng x 0,3 điểm/đối tượng |
| + | Từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi | Số đối tượng x 0,2 điểm/đối tượng |
| - | Người già cô đơn | Số đối tượng x 0,2 điểm/đối tượng |
| - | Người nhiễm HIV/AIDS | Số đối tượng x 0,3 điểm/đối tượng |
| - | Người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng | Số đối tượng x 0,4 điểm/đối tượng |
| - | Người tâm thần mãn tính có hành vi gây nguy hiểm cho xã hội | Số đối tượng x 0,4 điểm/đối tượng |
| - | Đối tượng khác theo quy định của pháp luật | Số đối tượng x 0,2 điểm/đối tượng |
| - | Trường hợp là trung tâm đa chức năng có thực hiện nhiệm vụ chăm sóc đối tượng người có công | số đối tượng x 0,4 điểm/đối tượng |
| **2** | **Hiệu quả, chất lượng công việc** | **21 điểm** |
| ***2.1*** | ***Mức trợ cấp sinh hoạt phí nuôi dưỡng*** | ***3 điểm*** |
| - | Vượt ≥100% mức quy định của Nhà nước | 3 điểm |
| - | Vượt dưới 100% mức quy định của Nhà nước | 2 điểm |
| - | Bằng mức quy định của Nhà nước | 1 điểm |
| ***2.2*** | ***Chăm sóc khác cho đối tượng*** | ***10 điểm*** |
| *a)* | *Chăm sóc sức khoẻ (phục hồi chức năng và y tế)/năm* | *3 điểm* |
| - | Trên 50 đối tượng | 3 điểm |
| - | Từ 20 đối tượng đến dưới 50 đối tượng | 2 điểm |
| - | Dưới 20 đối tượng | 1 điểm |
| *b)* | *Giáo dục, dạy nghề (số đối tượng/năm)* | *3 điểm* |
| - | Trên 50 đối tượng | 3 điểm |
| - | Từ 20 đối tượng đến dưới 50 đối tượng | 2 điểm |
| - | Dưới 20 đối tượng | 1 điểm |
| *c)* | *Tổ chức hoạt động, văn hóa, thể thao, giải trí* | *2 điểm* |
| - | Đủ các điều kiện trên | 2 điểm |
| - | Không đủ các điều kiện trên | 1 điểm |
| *d)* | *Tổ chức sản xuất (kết quả triệu đồng/năm)* | *2 điểm* |
| - | Trên 20 triệu đồng | 2 điểm |
| - | Dưới 20 triệu đồng | 1 điểm |
| ***2.3*** | ***Huy động, vận động nguồn lực*** | ***2 điểm*** |
| - | Trên 03 tỷ đồng | 2 điểm |
| - | Dưới 03 tỷ đồng | 1 điểm |
| ***2.4*** | ***Quản lý trường hợp****(quản lý đối tượng được cung cấp dịch vụ công* *tác xã hội)* | ***3 điểm*** |
| - | Từ 200 đối tượng trở lên | 3 điểm |
| - | Từ 100 - 200 đối tượng | 2 điểm |
| - | Dưới 100 đối tượng | 1 điểm |
| ***2.5*** | ***Tổ chức các hoạt động truyền thông*** | ***3 điểm*** |
| - | Trên 10 cuộc/năm | 3 điểm |
| - | Từ 05 - dưới 10 cuộc/năm | 2 điểm |
| - | Dưới 05 cuộc/năm | 1 điểm |
| **3** | **Cơ sở vật chất, trang thiết bị** | **21 điểm** |
| ***3.1*** | ***Quy mô (số đối tượng có thể nuôi dưỡng)*** | ***3 điểm*** |
| - | Trên 300 đối tượng | 3 điểm |
| - | Từ 100 đối tượng đến dưới 300 đối tượng | 2 điểm |
| - | Dưới 100 đối tượng | 1 điểm |
| ***3.2*** | ***Cơ sở vật chất*** | ***10 điểm*** |
| *a)* | *Diện tích đất quản lý* | *4 điểm* |
| - | Trên 03 ha | 4 điểm |
| - | Từ 01 ha đến dưới 03 ha | 3 điểm |
| - | Dưới 01 ha | 2 điểm |
| *b)* | *Diện tích xây dựng* | *4 điểm* |
| - | Trên 5.000m2 | 4 điểm |
| - | Từ 3.000m2 đến dưới 5.000m2 | 3 điểm |
| - | Từ 1.000m2 đến dưới 3.000m2 | 2 điểm |
| - | Dưới 1.000m2 | 1 điểm |
| *c)* | *Có khu nhà ở, môi trường có cây xanh, khu nhà bếp, khu làm việc của* *cán bộ nhân viên, khu vui chơi giải trí, hệ thống cấp, thoát nước, điện, đường đi nội bộ; có nơi đổ rác, chất thải thường xuyên và các biện* *pháp xử lý rác, chất thải; khu sản xuất và lao động trị liệu (nếu có* *điều kiện)* | *2 điểm* |
| - | Đủ điều kiện | 2 điểm |
| - | Không đủ điều kiện | 1 điểm |
| ***3.3*** | ***Giá trị tài sản hiện có*** | ***8 điểm*** |
| *a)* | *Giá trị tài sản cố định* | *4 điểm* |
| - | Trên 10 tỷ đồng | 4 điểm |
| - | Từ 07 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng | 3 điểm |
| - | Từ 05 tỷ đồng đến dưới 07 tỷ đồng | 2 điểm |
| - | Dưới 05 tỷ đồng | 1 điểm |
| *b)* | *Trang thiết bị văn phòng, phục vụ sinh hoạt* | *4 điểm* |
| - | Trên 01 tỷ đồng | 4 điểm |
| - | Từ 0,7 tỷ đồng đến dưới 01 tỷ đồng | 3 điểm |
| - | Từ 0,5 tỷ đồng đến dưới 0,7 tỷ đồng | 2 điểm |
| - | Dưới 0,5 tỷ đồng | 1 điểm |
| **4** | **Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ** | **8 điểm** |
| ***4.1*** | ***Viên chức lãnh đạo, quản lý trình độ đại học trở lên*** | ***4 điểm*** |
| - | Từ 80% trở lên | 4 điểm |
| - | Từ 60% đến dưới 80% | 3 điểm |
| - | Từ 40% đến dưới 60% | 2 điểm |
| - | Dưới 40% | 1 điểm |
| ***4.2*** | ***Viên chức chuyên môn, kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên*** | ***4 điểm*** |
| - | Từ 80% trở lên | 4 điểm |
| - | Từ 60% đến dưới 80% | 3 điểm |
| - | Từ 40% đến dưới 60% | 2 điểm |
| - | Dưới 40% | 1 điểm |

**PHỤ LỤC III**

BẢNG TIÊU CHÍ VÀ ĐIỂM XẾP HẠNG CƠ SỞ CUNG CẤP DỊCH VỤ BẢO VỆ TRẺ EM  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BLĐTBXH ngày 31tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1** | **Vị trí, chức năng, nhiệm vụ (tính điểm đối với đối tượng trẻ em nuôi dưỡng thường xuyên tại đơn vị)** | **50 điểm** |
| - | Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật về trợ giúp xã hội: |  |
| + | Dưới 18 tháng tuổi | Số đối tượng x 0,4 điểm/đối tượng |
| + | Từ 18 tháng tuổi đến dưới 6 tuổi | Số đối tượng x 0,3 điểm/đối tượng |
| + | Từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi | Số đối tượng x 0,2 điểm/đối tượng |
| - | Trẻ em nhiễm HIV/AIDS | Số đối tượng x 0,3 điểm/đối tượng |
| - | Trẻ em khuyết tật nặng và đặc biệt nặng | Số đối tượng x 0,4 điểm/đối tượng |
| - | Trẻ em tâm thần mãn tính | Số đối tượng x 0,4 điểm/đối tượng |
| - | Đối tượng trẻ em theo quy định của pháp luật | Số đối tượng x 0,2 điểm/đối tượng |
| **2** | **Hiệu quả, chất lượng công việc** | **21 điểm** |
| ***2.1*** | ***Mức trợ cấp sinh hoạt phí nuôi dưỡng*** | ***3 điểm*** |
| - | Vượt ≥100% mức quy định của Nhà nước | 3 điểm |
| - | Vượt dưới 100% mức quy định của Nhà nước | 2 điểm |
| - | Bằng mức quy định của Nhà nước | 1 điểm |
| ***2.2*** | ***Chăm sóc khác cho đối tượng là trẻ em*** | ***9 điểm*** |
| *a)* | *Chăm sóc sức khoẻ (phục hồi chức năng và y tế)/năm* | *3 điểm* |
| - | Trên 50 đối tượng | 3 điểm |
| - | Từ 20 đối tượng đến dưới 50 đối tượng | 2 điểm |
| - | Dưới 20 đối tượng | 1 điểm |
| *b)* | *Giáo dục, dạy nghề (số đối tượng/năm):* | *3 điểm* |
| - | Trên 50 đối tượng | 3 điểm |
| - | Từ 20 đối tượng đến dưới 50 đối tượng | 2 điểm |
| - | Dưới 20 đối tượng | 1 điểm |
| *c)* | *Tổ chức sản xuất (kết quả triệu đồng/năm)* | *3 điểm* |
| - | Trên 20 triệu đồng | 3 điểm |
| - | Từ 10 triệu đồng đến dưới 20 triệu đồng | 2 điểm |
| - | Dưới 20 triệu đồng | 1 điểm |
| ***2.3*** | ***Huy động, vận động nguồn lực*** | ***3 điểm*** |
| - | Trên 05 tỷ đồng | 3 điểm |
| - | Từ 01 đến 05 tỷ đồng | 2 điểm |
| - | Dưới 01 tỷ đồng | 1 điểm |
| ***2.4*** | ***Cung cấp dịch vụ và quản lý trường hợp (đối tượng trẻ em cần được cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em)*** | ***3 điểm*** |
| - | Từ 200 đối tượng trở lên | 3 điểm |
| - | Từ 100 - 200 đối tượng | 2 điểm |
| - | Dưới 100 đối tượng | 1 điểm |
| ***2.5*** | ***Tổ chức các hoạt động truyền thông*** | ***3 điểm*** |
| - | Trên 10 cuộc/năm | 3 điểm |
| - | Từ 05 - dưới 10 cuộc/năm | 2 điểm |
| - | Dưới 05 cuộc/năm | 1 điểm |
| **3** | **Cơ sở vật chất, trang thiết bị** | **21 điểm** |
| ***3.1*** | ***Quy mô (số đối tượng có thể nuôi dưỡng)*** | ***3 điểm*** |
| - | Trên 300 đối tượng | 3 điểm |
| - | Từ 100 đối tượng đến dưới 300 đối tượng | 2 điểm |
| - | Dưới 100 đối tượng | 1 điểm |
| ***3.2*** | ***Cơ sở vật chất*** | ***10 điểm*** |
| *a)* | *Diện tích đất quản lý* | *4 điểm* |
| - | Trên 03 ha | 4 điểm |
| - | Từ 01 ha đến dưới 03 ha | 3 điểm |
| - | Dưới 01 ha | 2 điểm |
| *b)* | *Diện tích xây dựng* | *4 điểm* |
| - | Trên 5.000m2 | 4 điểm |
| - | Từ 3.000m2 đến dưới 5.000m2 | 3 điểm |
| - | Từ 1.000m2 đến dưới 3.000m2 | 2 điểm |
| - | Dưới 1.000m2 | 1 điểm |
| *c)* | *Có khu nhà ở, khu nhà bếp, khu làm việc của cán bộ nhân viên, khu* *vui chơi giải trí, hệ thống cấp, thoát nước, điện, đường đi nội bộ; khu* *sản xuất và lao động trị liệu (nếu có điều kiện)* | *2 điểm* |
| - | Đủ điều kiện | 2 điểm |
| - | Không đủ điều kiện | 1 điểm |
| ***3.3*** | ***Giá trị tài sản hiện có*** | ***8 điểm*** |
| *a)* | *Giá trị tài sản cố định* | *4 điểm* |
| - | Trên 10 tỷ đồng | 4 điểm |
| - | Từ 07 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng | 3 điểm |
| - | Từ 05 tỷ đồng đến dưới 07 tỷ đồng | 2 điểm |
| - | Dưới 05 tỷ đồng | 1 điểm |
| *b)* | *Trang thiết bị văn phòng, phục vụ sinh hoạt* | *4 điểm* |
| - | Trên 01 tỷ đồng | 4 điểm |
| - | Từ 0,7 tỷ đồng đến dưới 01 tỷ đồng | 3 điểm |
| - | Từ 0,5 tỷ đồng đến dưới 0,7 tỷ đồng | 2 điểm |
| - | Dưới 0,5 tỷ đồng | 1 điểm |
| **4** | **Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ** | **8 điểm** |
| ***4.1*** | ***Viên chức lãnh đạo, quản lý trình độ đại học trở lên*** | ***4 điểm*** |
| - | Từ 80% trở lên | 4 điểm |
| - | Từ 60% đến dưới 80% | 3 điểm |
| - | Từ 40% đến dưới 60% | 2 điểm |
| - | Dưới 40% | 1 điểm |
| ***4.2*** | ***Viên chức chuyên môn, kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên*** | ***4 điểm*** |
| - | Từ 80% trở lên | 4 điểm |
| - | Từ 60% đến dưới 80% | 3 điểm |
| - | Từ 40% đến dưới 60% | 2 điểm |
| - | Dưới 40% | 1 điểm |

**PHỤ LỤC IV**

BẢNG TIÊU CHÍ VÀ ĐIỂM XẾP HẠNG CƠ SỞ CHỈNH HÌNH, PHỤC HỒI CHỨC NĂNG  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BLĐTBXH ngày 31tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1** | **Vị trí, chức năng, nhiệm vụ,** | **45 điểm** |
| ***1.1*** | ***Tổ chức thực hiện nhiệm vụ chuyên môn*** | ***30 điểm*** |
| *a)* | *Thực hiện nhiệm vụ chuyên môn* | *5 điểm* |
| - | Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của đơn vị chỉnh hình và phục hồi chức năng (phẫu thuật chỉnh hình; phục hồi chức năng; sản xuất, lắp ráp dụng cụ chỉnh hình) | 5 điểm |
| - | Chỉ thực hiện nhiệm vụ phục hồi chức năng; sản xuất, lắp ráp dụng cụ chỉnh hình | 3 điểm |
| - | Chỉ thực hiện nhiệm vụ sản xuất, lắp ráp dụng cụ chỉnh hình | 2 điểm |
| *b)* | *Khối lượng thực hiện nhiệm vụ chuyên môn* | *25 điểm* |
| - | Thăm khám bệnh nhân | 3 điểm |
| + | Từ 6.000 lượt người trở lên/năm | 3 điểm |
| + | Từ 4.000 đến dưới 6.000 lượt người/năm | 2,5 điểm |
| + | Từ 2.000 đến dưới 4.000 lượt người/năm | 2 điểm |
| + | Dưới 2.000 lượt người/năm | 1,5 điểm |
| - | Số lượt người tập phục hồi chức năng | 3 điểm |
| + | Từ 6.000 lượt người trở lên/năm | 3 điểm |
| + | Từ 4.000 đến dưới 6.000 lượt người/năm | 2,5 điểm |
| + | Từ 2.000 đến dưới 4.000 lượt người/năm | 2 điểm |
| + | Dưới 2.000 lượt người/năm | 1,5 điểm |
| - | Số ca phẫu thuật | 5 điểm |
| + | Từ 500 ca trở lên/năm | 5 điểm |
| + | Từ 400 đến dưới 500 ca/năm | 4,5 điểm |
| + | Từ 300 đến dưới 400 ca/năm | 4 điểm |
| + | Dưới 300 ca/năm | 3,5 điểm |
| - | Sản xuất, lắp ráp dụng cụ chỉnh hình | 10 điểm |
| + | Từ 3.000 dụng cụ chỉnh hình trở lên/năm | 10 điểm |
| + | Từ 2.000 đến dưới 3.000 dụng cụ chỉnh hình/năm | 8 điểm |
| + | Từ 1.000 đến dưới 2.000 dụng cụ chỉnh hình/năm | 6 điểm |
| + | Dưới 1.000 dụng cụ chỉnh hình/năm | 4 điểm |
| - | Sản xuất xe lăn, xe lắc và bán thành phẩm dụng cụ chỉnh hình | 4 điểm |
| + | Sản xuất xe lăn, xe lắc và bán thành phẩm dụng cụ chỉnh hình | 4 điểm |
| + | Chỉ sản xuất bán thành phẩm dụng cụ chỉnh hình | 2 điểm |
| ***1.2*** | ***Đào tạo chuyên môn tại chỗ và cho cộng đồng*** | ***5 điểm*** |
| - | Đào tạo tại chỗ và cộng đồng | 5 điểm |
| - | Đào tạo tại chỗ | 2 điểm |
| ***1.3*** | ***Nghiên cứu khoa học*** | ***5 điểm*** |
| - | Đề tài cấp Bộ | 5 điểm |
| - | Đề tài cấp cơ sở | 3 điểm |
| ***1.4*** | ***Địa bàn phục vụ*** | ***5 điểm*** |
| - | Từ 06 tỉnh, thành phố trở lên | 5 điểm |
| - | Từ 03 đến 05 tỉnh, thành phố | 4 điểm |
| - | Từ 01 đến 02 tỉnh, thành phố | 3 điểm |
| **2** | **Hiệu quả, chất lượng công việc** | **25 điểm** |
| ***2.1*** | ***Tổng thu sự nghiệp*** | ***15 điểm*** |
| - | Từ 2,5 tỷ đồng trở lên/năm | 15 điểm |
| - | Từ 2 đến dưới 2,5 tỷ đồng/năm | 12 điểm |
| - | Từ 1,5 đến dưới 2 tỷ đồng/năm | 10 điểm |
| - | Dưới 1,5 tỷ đồng/năm | 8 điểm |
| ***2.2*** | ***Thu nhập bình quân người lao động*** | ***10 điểm*** |
| - | Từ 6,5 triệu đồng trở lên/tháng/người | 10 điểm |
| - | Từ 5,5 đến dưới 6,5 triệu đồng/tháng/người | 8 điểm |
| - | Từ 4,5 đến dưới 5,5 triệu đồng/tháng/người | 6 điểm |
| - | Dưới 4,5 triệu đồng/tháng/người | 5 điểm |
| **3** | **Cơ sở vật chất, trang thiết bị:**Giá trị tài sản cố định (nhà cửa, máy móc thiết bị) | **5 điểm** |
| - | Từ 15 tỷ đồng trở lên | 5 điểm |
| - | Từ 10 đến dưới 15 tỷ | 4 điểm |
| - | Dưới 10 tỷ đồng | 3 điểm |
| **4** | **Số lượng và trình độ viên chức, người lao động** | **25 điểm** |
| ***4.1*** | ***Số lượng viên chức, người lao động*** | ***5 điểm*** |
| - | Từ 80 người trở lên | 5 điểm |
| - | Từ 60 đến dưới 80 người | 4 điểm |
| - | Từ 40 đến dưới 60 người | 3 điểm |
| - | Dưới 40 người | 2 điểm |
| ***4.2*** | ***Viên chức lãnh đạo, quản lý có trình độ đại học trở lên*** | ***10 điểm*** |
| - | Trên 80% | 10 điểm |
| - | Từ 60% đến dưới 80% | 7 điểm |
| - | Từ 40% đến dưới 60% | 4 điểm |
| - | Dưới 40% | 2 điểm |
| ***4.3*** | ***Trình độ tay nghề công nhân sản xuất*** | ***5 điểm*** |
| - | 70% công nhân trực tiếp sản xuất có trình độ tay nghề từ bậc 6 trở lên | 5 điểm |
| - | Không đạt tiêu chuẩn trên | 3 điểm |
| ***4.4*** | ***Trình độ công nhân, nhân viên còn lại*** | ***5 điểm*** |
| - | 50% trở lên có trình độ trung cấp trở lên | 5 điểm |
| - | Không đạt tiêu chuẩn trên | 3 điểm |

**PHỤ LỤC V**

BẢNG TIÊU CHÍ VÀ ĐIỂM XẾP HẠNG ĐƠN VỊ HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN LAO ĐỘNG  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BLĐTBXH ngày 31tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1** | **Vị trí, chức năng, nhiệm vụ** | **15 điểm** |
| ***1.1*** | ***Chức năng, nhiệm vụ*** | ***5 điểm*** |
| - | Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động | 1 điểm |
| - | Tư vấn kỹ thuật an toàn | 1 điểm |
| - | Huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động | 1 điểm |
| - | Đánh giá, chứng nhận sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa | 1 điểm |
| - | Đào tạo nghề | 1 điểm |
| ***1.2*** | ***Địa bàn hoạt động (tỉnh, thành phố trực thuộc TW)*** | ***10 điểm*** |
| - | Từ 10 tỉnh trở lên | 10 điểm |
| - | Từ 5 tỉnh đến dưới 10 tỉnh | 5 điểm |
| - | Dưới 05 tỉnh | 2 điểm |
| **2** | **Hiệu quả, chất lượng công việc** | **50 điểm** |
| ***2.1*** | ***Doanh thu từ phí kiểm định*** | ***10 điểm*** |
| - | Trên 07 tỷ đồng | 10 điểm |
| - | Từ 04 tỷ đồng đến 07 tỷ đồng | 8 điểm |
| - | Từ 02 tỷ đồng đến dưới 04 tỷ đồng | 4 điểm |
| - | Dưới 02 tỷ đồng | 2 điểm |
| ***2.2*** | ***Doanh thu từ các nhiệm vụ, dịch vụ khác*** | ***5 điểm*** |
| - | Trên 03 tỷ đồng | 5 điểm |
| - | Từ 1,5 tỷ đồng đến 03 tỷ đồng | 4 điểm |
| - | Từ 0,5 tỷ đồng đến dưới 1,5 tỷ đồng | 3 điểm |
| - | Dưới 0,5 tỷ đồng | 2 điểm |
| ***2.3*** | ***Nộp ngân sách*** | ***10 điểm*** |
| - | Trên 1,5 tỷ đồng | 10 điểm |
| - | Từ 01 tỷ đồng đến dưới 1,5 tỷ đồng | 8 điểm |
| - | Từ 0,3 tỷ đồng đến dưới 01 tỷ đồng | 6 điểm |
| - | Dưới 0,3 tỷ đồng | 4 điểm |
| ***2.4*** | ***Chênh lệch thu chi*** | ***10 điểm*** |
| - | Trên 1,5 tỷ đồng | 10 điểm |
| - | Từ 01 tỷ đồng đến 1,5 tỷ đồng | 7 điểm |
| - | Từ 0,3 tỷ đồng đến dưới 1,5 tỷ đồng | 4 điểm |
| - | Dưới 0,3 tỷ đồng | 2 điểm |
| ***2.5*** | ***Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp/doanh thu năm (tỷ lệ %)*** | ***5 điểm*** |
| - | Trên 10% | 5 điểm |
| - | Từ 5% đến dưới 10% | 4 điểm |
| - | Dưới 5 % | 3 điểm |
| ***2.6*** | ***Doanh thu bình quân/người/năm*** | ***10 điểm*** |
| - | Trên 0,4 tỷ đồng | 10 điểm |
| - | Từ 0,3 tỷ đồng đến 0,4 tỷ đồng | 8 điểm |
| - | Từ 0,2 tỷ đồng đến dưới 0,3 tỷ đồng | 6 điểm |
| - | Dưới 0,2 tỷ đồng | 4 điểm |
| **3** | **Cơ sở vật chất, trang thiết bị (vốn)**gồm giá trị tài sản cố định, máy móc, thiết bị: | **10 điểm** |
| - | Trên 10 tỷ đồng | 10 điểm |
| - | Từ 06 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng | 8 điểm |
| - | Từ 03 tỷ đồng đến dưới 06 tỷ đồng | 6 điểm |
| - | Dưới 03 tỷ đồng | 4 điểm |
| **4** | **Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ** | **25 điểm** |
| ***4.1*** | ***Tổng số viên chức và lao động hợp đồng có thời hạn từ một năm trở lên*** | ***10 điểm*** |
| - | Trên 80 người | 10 điểm |
| - | Từ 50 người đến dưới 80 người | 8 điểm |
| - | Từ 30 người đến dưới 50 người | 4 điểm |
| - | Dưới 30 người | 2 điểm |
| ***4.2*** | ***Viên chức lãnh đạo, quản lý có trình độ từ đại học trở lên*** | ***4 điểm*** |
| - | 100% | 4 điểm |
| - | Từ 50% đến dưới 100% | 3 điểm |
| - | Dưới 50% | 2 điểm |
| ***4.3*** | ***Viên chức chuyên môn có trình độ đại học trở lên*** | ***3 điểm*** |
| - | 100% | 3 điểm |
| - | Dưới 100% | 2 điểm |
| ***4.4*** | ***Công nhân kỹ thuật có tay nghề bậc 3 trở lên*** | ***3 điểm*** |
| - | 100% | 3 điểm |
| - | Dưới 100% | 2 điểm |
| ***4.5*** | ***Kiểm định viên chính kỹ thuật an toàn lao động*** | ***2 điểm*** |
| - | Trên 02 người | 2 điểm |
| - | Dưới 02 người | 1 điểm |
| ***4.6*** | ***Kiểm định viên kỹ thuật an toàn lao động*** | ***2 điểm*** |
| - | 100% | 2 điểm |
| - | Dưới 100% | 1 điểm |
| ***4.7*** | ***Kỹ thuật viên kiểm định kỹ thuật an toàn lao động*** | ***1 điểm*** |
| - | 100% | 1 điểm |

**PHỤ LỤC VI**

BẢNG TIÊU CHÍ VÀ ĐIỂM XẾP HẠNG TRUNG TÂM DỊCH VỤ VIỆC LÀM  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BLĐTBXH ngày 31tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1** | **Vị trí, chức năng, nhiệm vụ** | **20 điểm** |
| - | Tư vấn | 5 điểm |
| - | Giới thiệu việc làm cho người lao động | 2 điểm |
| - | Cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động | 2 điểm |
| - | Thu thập và cung cấp thông tin thị trường lao động | 3 điểm |
| - | Phân tích và dự báo thị trường lao động | 2 điểm |
| - | Thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của [Luật Việc làm](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Luat-viec-lam-nam-2013-215628.aspx" \t "_blank) | 4 điểm |
| - | Đào tạo kỹ năng tham gia phỏng vấn, tìm kiếm việc làm và các kỹ năng làm việc khác; giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật | 1 điểm |
| - | Thực hiện các chương trình, dự án về việc làm | 1 điểm |
| **2** | **Hiệu quả, chất lượng công việc** | **65 điểm** |
| ***2.1*** | ***Tổ chức phiên giao dịch việc làm*** | ***5 điểm*** |
| - | Số phiên đã thực hiện từ 70 phiên/năm | 5 điểm |
| - | Số phiên đã thực hiện từ 25 phiên/năm đến dưới 70 phiên/năm | 4 điểm |
| - | Số phiên đã thực hiện từ dưới 25 phiên/năm | 3 điểm |
| ***2.2*** | ***Hoạt động tư vấn*** | ***15 điểm*** |
| *2.2.1* | *Số người lao động được tư vấn* | *12 điểm* |
| - | Số người lao động được tư vấn từ 100.000 lượt người/năm trở lên | 12 điểm |
| - | Số người lao động được tư vấn từ 50.000 lượt người/năm đến dưới 100.000 lượt người/năm | 10 điểm |
| - | Số người lao động được tư vấn từ 25.000 lượt người/năm đến dưới 50.000 lượt người/năm | 8 điểm |
| - | Số người lao động được tư vấn dưới 25.000 lượt người/năm | 6 điểm |
| *2.2.2* | *Số người sử dụng lao động được tư vấn* | *3*điểm |
| - | Số người sử dụng lao động được tư vấn từ 2.000 lượt người/năm: | 3 điểm |
| - | Số người sử dụng lao động được tư vấn từ 1.000 lượt người/năm đến dưới 2.000 lượt người/năm | 2 điểm |
| - | Số người sử dụng lao động được tư vấn dưới 1.000 lượt người/năm | 1 điểm |
| ***2.3*** | ***Hoạt động giới thiệu việc làm, cung ứng và tuyển lao động*** | ***10 điểm*** |
| *2.3.1* | *Tỷ lệ người lao động nhận được việc làm do Trung tâm giới thiệu so với số* *người được giới thiệu việc làm* | *5 điểm* |
| - | Từ 50% trở lên | 5 điểm |
| - | Từ 30% đến dưới 50% | 4 điểm |
| - | Dưới 30% | 3 điểm |
| *2.3.2* | *Tỷ lệ lao động được cung ứng theo đề nghị của người sử dụng lao động* | 5 điểm |
| - | Từ 50% trở lên | 5 điểm |
| - | Từ 30% đến dưới 50% | 4 điểm |
| - | Dưới 30% | 3 điểm |
| ***2.4*** | ***Thu thập, phân tích và cung cấp thông tin thị trường lao động*** | ***15 điểm*** |
| *2.4.1* | *Thu thập thông tin về cung lao động* | *6 điểm* |
| - | Thu thập thông tin của trên 50.000 lượt người lao động | 6 điểm |
| - | Thu thập thông tin của từ 25.000 - 50.000 lượt người lao động | 5 điểm |
| - | Thu thập thông tin dưới 25.000 lượt người lao động | 4 điểm |
| *2.4.2* | *Thu thập thông tin về cầu lao động* | *6 điểm* |
| - | Thu thập thông tin của trên 3.000 lượt người sử dụng lao động | 6 điểm |
| - | Thu thập thông tin của từ 1.000 - 3.000 lượt người sử dụng lao động | 5 điểm |
| - | Thu thập thông tin dưới 1.000 lượt người sử dụng lao động | 4 điểm |
| *2.4.3* | *Phân tích và cung cấp thông tin thị trường lao động* | *3 điểm* |
| - | Có sản phẩm phân tích, dự báo và cung cấp thị trường lao động trên địa bàn (định kỳ theo quý) | 3 điểm |
| - | Có sản phẩm phân tích, dự báo và cung cấp thị trường lao động trên địa bàn (định kỳ 6 tháng) | 2 điểm |
| - | Có sản phẩm phân tích, dự báo và cung cấp thị trường lao động trên địa bàn định kỳ theo năm | 1 điểm |
| ***2.5*** | ***Thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp*** | ***15 điểm*** |
| - | Số người thất nghiệp nộp hồ sơ đề nghị hưởng bảo hiểm thất nghiệp từ 50.000 người/năm | 15 điểm |
| - | Số người thất nghiệp nộp hồ sơ đề nghị hưởng bảo hiểm thất nghiệp từ 30.000 người/năm đến dưới 50.000 người/năm | 14 điểm |
| - | Số người thất nghiệp nộp hồ sơ đề nghị hưởng bảo hiểm thất nghiệp từ 10.000 người/năm đến dưới 30.000 người/năm | 12 điểm |
| - | Số người thất nghiệp nộp hồ sơ đề nghị hưởng bảo hiểm thất nghiệp dưới 10.000 người/năm | 10 điểm |
| **2.6** | **Tổ chức đào tạo, tập huấn** | **5 điểm** |
| ***2.6.1*** | ***Số người được Trung tâm đào tạo, nâng cao kỹ năng*** | ***3 điểm*** |
| - | Số người được Trung tâm đào tạo, tập huấn các kỹ năng từ 5.000 người/năm | 3 điểm |
| - | Số người được Trung tâm đào tạo, tập huấn các kỹ năng từ 3.000 người/năm đến dưới 5.000 người/năm | 2 điểm |
| - | Số người được Trung tâm đào tạo, tập huấn các kỹ năng dưới 3.000 người/năm | 1 điểm |
| ***2.6.2*** | ***Tỷ lệ người được Trung tâm đào tạo, nâng cao kỹ năng tìm được việc làm*** ***qua Trung tâm*** | ***2***điểm |
| - | Từ 50% trở lên | 2 điểm |
| - | Dưới 50% | 1 điểm |
| **3** | **Cơ sở vật chất, trang thiết bị**(gồm giá trị tài sản cố định, máy móc, thiết bị) | **5 điểm** |
| - | Trên 15 tỷ đồng | 5 điểm |
| - | Từ 10 tỷ đồng đến 15 tỷ đồng | 4 điểm |
| - | Từ 5 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng | 3 điểm |
| - | Dưới 5 tỷ đồng | 2 điểm |
| **4** | **Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ** | **10 điểm** |
| ***4.1*** | ***Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ*** | ***5 điểm*** |
| *-* | *Tỷ lệ lãnh đạo, quản lý có trình độ từ đại học trở lên* | *2 điểm* |
| + | Trên 70% | 2 điểm |
| + | Dưới 70% | 1 điểm |
| *-* | *Tỷ lệ người làm công tác chuyên môn, nghiệp vụ có trình độ từ đại học trở lên* | *3 điểm* |
| + | Trên 50% | 3 điểm |
| + | Dưới 50% | 2 điểm |
| ***4.2*** | ***Tỷ lệ người làm công tác chuyên môn, nghiệp vụ về dịch vụ việc làm, thông tin thị trường lao động, bảo hiểm thất nghiệp được tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ*** | ***5 điểm*** |
| - | Từ 70% trở lên | 5 điểm |
| - | Từ 50% đến 70% | 4 điểm |
| - | Dưới 50% | 3 điểm |

**PHỤ LỤC VII**

BẢNG TIÊU CHÍ VÀ ĐIỂM XẾP HẠNG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC LĨNH VỰC QUAN HỆ LAO ĐỘNG  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BLĐTBXH ngày 31tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1** | **Vị trí, chức năng, nhiệm vụ** | **50 điểm** |
| ***1.1*** | ***Vị trí, phạm vi hoạt động*** | ***20 điểm*** |
| - | Đơn vị ở Trung ương, có phạm vi hoạt động rộng, bao phủ tất cả các tỉnh, thành phố trên phạm vi cả nước | 20 điểm |
| - | Đơn vị ở địa phương, hoạt động trong phạm vi một vùng hoặc một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 10 điểm |
| ***1.2*** | ***Chức năng*** | ***20 điểm*** |
| - | Có chức năng phục vụ quản lý nhà nước về quan hệ lao động, phục vụ các thiết chế ba bên về quan hệ lao động và thực hiện các hoạt động sự nghiệp về quan hệ lao động | 20 điểm |
| - | Có chức năng phục vụ quản lý nhà nước về quan hệ lao động và thực hiện các hoạt động sự nghiệp về quan hệ lao động | 15 điểm |
| - | Chỉ thực hiện hoạt động sự nghiệp, dịch vụ về quan hệ lao động | 10 điểm |
| ***1.3*** | ***Thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ phát triển quan hệ lao động, dịch vụ sự nghiệp về quan hệ lao động*** | ***10 điểm*** |
| - | Hỗ trợ các cơ quan, tổ chức, địa phương và doanh nghiệp về phát triển quan hệ lao động | 10 điểm |
| - | Không hỗ trợ các cơ quan, tổ chức, địa phương, chỉ thực hiện dịch vụ tư vấn doanh nghiệp về quan hệ lao động | 7 điểm |
| **2** | **Hiệu quả, chất lượng công việc** | **30 điểm** |
| ***2.1*** | ***Phục vụ cơ quan quản lý nhà nước về quan hệ lao động*** | ***10 điểm*** |
| - | Phục vụ từ 80% đến 100% nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước về quan hệ lao động | 10 điểm |
| - | Phục vụ từ 60% đến dưới 80% nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước về quan hệ lao động | 7 điểm |
| - | Phục vụ dưới 60% nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước về quan hệ lao động | 5 điểm |
| ***2.2.*** | ***Hỗ trợ phát triển quan hệ lao động*** | ***10 điểm*** |
| - | Thực hiện 80% đến 100% nhiệm vụ hỗ trợ phát triển quan hệ lao động | 10 điểm |
| - | Thực hiện 60% đến dưới 80% nhiệm vụ hỗ trợ phát triển quan hệ lao động | 7 điểm |
| - | Thực hiện dưới 60% nhiệm vụ hỗ trợ phát triển quan hệ lao động | 5 điểm |
| ***2.3.*** | ***Dịch vụ sự nghiệp về quan hệ lao động*** | ***10 điểm*** |
| - | Thực hiện từ 80% đến 100% các nhiệm vụ sự nghiệp về quan hệ lao động | 10 điểm |
| - | Thực hiện từ 60% đến 80% các nhiệm vụ sự nghiệp về quan hệ lao động | 7 điểm |
| - | Thực hiện dưới 60% nhiệm vụ sự nghiệp về quan hệ lao động | 5 điểm |
| **3** | **Cơ sở vật chất, trang thiết bị**(gồm giá trị tài sản cố định, máy móc, thiết bị) | **5 điểm** |
| - | Trên 05 tỷ đồng | 5 điểm |
| - | Từ 03 đến 05 tỷ đồng | 4 điểm |
| - | Dưới 03 tỷ đồng | 3 điểm |
| **4** | **Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ** | **15 điểm** |
| ***4.1*** | ***Tổng số viên chức, người lao động*** | ***5 điểm*** |
| - | Từ 15 người trở lên | 5 điểm |
| - | Dưới 15 người | 4 điểm |
| ***4.2*** | ***Tỷ lệ viên chức có trình độ đại học trở lên*** | ***10 điểm*** |
| - | 100% | 10 điểm |
| - | Dưới 100% | 8 điểm |